

SCI

Số: 108/2020/SCIEC - CBTT
(V/v: Báo cáo tài chính Hợp nhất
Quý II năm 2020)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----000-----

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải – Phó Giám đốc Công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II năm 2020 của Công ty Cổ phần SCI E&C được lập ngày 28/07/2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán Hợp nhất; Báo cáo kết quả kinh doanh Hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất; Thuyết minh báo cáo tài chính Hợp nhất.

Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web:
<https://www.sci-enc.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- P.TCKT, TCHC

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT/NGƯỜI THỰC
HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phan Thanh Hải

SCI

Số: 409/2020 /SCIEC - CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ SCIE&C

Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCIE&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế Báo cáo riêng chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Lũy kế đến Quý II/2020	Lũy kế đến Quý II/2019	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	435.749.546.450	927.475.439.720	- 53,02
2	Giá vốn hàng bán	271.197.184.922	835.380.316.245	- 67,54
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	67.170.297.876	40.027.238.275	+ 67,81

Nguyên nhân :

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, Doanh thu hợp nhất của Công ty giảm. Năm 2020, một số công trình/hạng mục có tỷ lệ lợi nhuận cao đã bắt đầu được nghiệm thu. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế hợp nhất lũy kế đến quý II năm 2020 tăng 67,81% so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN ✓



Phan Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 42

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.611.301.284.060	835.088.458.057
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	229.533.866.122	84.416.304.159
111	1. Tiền		39.533.866.122	54.416.304.159
112	2. Các khoản tương đương tiền		190.000.000.000	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	59.743.260.450	100.870.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		65.264.386.908	104.000.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.901.126.458)	(3.380.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.380.000.000	250.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		941.485.843.250	385.173.537.807
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	569.153.527.442	335.339.533.964
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	385.477.685.867	45.280.360.521
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	20.216.891.338	14.946.746.600
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.362.261.397)	(10.393.103.278)
140	IV. Hàng tồn kho	09	343.421.063.059	245.054.466.157
141	1. Hàng tồn kho		343.421.063.059	245.054.466.157
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.117.251.179	19.574.149.934
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	615.072.305	259.055.806
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		36.449.012.407	19.273.759.073
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	53.166.467	41.335.055

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		504.279.944.890	185.710.483.804
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.517.250.000	2.328.700.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	2.517.250.000	2.328.700.000
220	II. Tài sản cố định		173.897.321.227	161.474.571.577
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	139.569.769.599	134.043.926.941
222	- Nguyên giá		324.542.000.409	290.906.207.338
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(184.972.230.810)	(156.862.280.397)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	34.300.051.640	27.384.811.312
225	- Nguyên giá		45.853.615.818	31.683.615.818
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.553.564.178)	(4.298.804.506)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	27.499.988	45.833.324
228	- Nguyên giá		110.000.000	110.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(82.500.012)	(64.166.676)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		40.716.714.351	10.988.309.091
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		40.716.714.351	10.988.309.091
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	286.420.000.000	10.520.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		286.420.000.000	10.520.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		728.659.312	398.903.136
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	102.045.472	309.341.534
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	626.613.840	89.561.602
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.115.581.228.950	1.020.798.941.861

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	30/06/2020		01/01/2020	
		VND		VND	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	1.850.348.885.793	822.736.896.580		
310	I. Nợ ngắn hạn	1.756.792.690.455	753.285.097.453		
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	106.403.906.018	81.319.023.048	
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	952.758.270.963	209.521.006.096	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	17.749.730.991	2.414.082.786	
314	4. Phải trả người lao động		23.576.676.498	17.279.460.842	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.167.003.784	9.803.930.696	
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	88.964.872.576	81.423.401.258	
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	561.761.306.452	349.113.269.554	
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.410.923.173	2.410.923.173	
330	II. Nợ dài hạn	93.556.195.338	69.451.799.127		
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	507.058.667	569.232.073	
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	86.349.769.052	67.532.567.054	
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	6.699.367.619	1.350.000.000	
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	265.232.343.157	198.062.045.281		
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	265.232.343.157	198.062.045.281	
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.999.680.000	120.999.680.000	
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.999.680.000	120.999.680.000	
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.560.557.541	9.560.557.541	
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		134.672.105.616	67.501.807.740	
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		67.501.807.740	25.544.111.847	
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		67.170.297.876	41.957.695.893	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.115.581.228.950	1.020.798.941.861	

Người lập biểu

Trần Quang Tuyền

Kế toán trưởng

Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Phó Giám đốc



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2019		Lũy kế đến quý II/2019	
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	255.070.344.899	532.192.262.048	435.749.546.450	927.475.439.720
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		255.070.344.899	532.192.262.048	435.749.546.450	927.475.439.720
11	4. Giá vốn hàng bán	22	164.771.557.552	475.462.506.861	271.197.184.922	835.380.316.245
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		90.298.787.347	56.729.755.187	164.552.361.528	92.095.123.475
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	5.128.443.357	3.427.386.579	5.784.277.744	4.127.074.602
22	7. Chi phí tài chính	24	4.646.173.357	15.277.427.808	46.305.633.493	21.858.686.598
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.029.754.349	10.846.480.464	20.009.073.970	17.418.658.049
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20.455.953.713	12.840.533.676	40.409.463.808	22.900.405.918
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		70.325.103.634	32.039.180.282	83.621.541.971	51.463.105.561
31	11. Thu nhập khác	26	64.219.889	65.504.758	319.723.145	82.918.472
32	12. Chi phí khác	27	3.152.880	1.288.802.391	8.608.927	1.500.959.808
40	13. Lợi nhuận khác		61.067.009	(1.223.297.633)	311.114.218	(1.418.041.336)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.386.170.643	30.815.882.649	83.932.656.189	50.045.064.225
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.251.990.933	6.171.557.087	17.299.410.551	10.017.825.950
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(184.711.776)	-	(537.052.238)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.318.891.486	24.644.325.562	67.170.297.876	40.027.238.275
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.654	2.240	5.551	3.308

Người lập



Trần Quang Tuyên

Kế toán trưởng



Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Phó Giám đốc



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		83.932.656.189	50.045.064.225
	2. Điều chỉnh cho các khoản		92.589.735.447	76.581.231.109
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		42.653.005.947	35.496.110.522
03	- Các khoản dự phòng		31.839.652.196	24.046.022.095
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		144.485.083	1.453.923.659
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.056.481.749)	(1.833.483.216)
06	- Chi phí lãi vay		20.009.073.970	17.418.658.049
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		176.522.391.636	126.626.295.334
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(596.112.497.188)	166.604.728.803
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(98.366.596.902)	(49.053.854.881)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		775.626.682.792	187.546.517.441
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(148.720.437)	151.029.944
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		38.735.613.092	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.279.584.803)	(14.322.577.645)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.993.856.268)	(3.839.135.690)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(180.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		273.983.431.922	413.533.003.306
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(84.875.930.331)	(53.193.128.065)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		327.272.729	20.167.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(283.030.000.000)	(54.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.000.000.000	20.480.287.670
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.247.371.893	3.171.752.487
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(360.331.285.709)	(63.373.587.908)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		606.165.179.777	540.127.767.658
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(370.099.125.256)	(472.877.208.552)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.600.815.625)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		231.465.238.896	67.250.559.106
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		145.117.385.109	417.409.974.504

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh (tiếp theo)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		84.416.304.159	66.177.086.019
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		176.854	(30.746)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>229.533.866.122</u>	<u>483.587.029.777</u>

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Trần Quang Tuyền

Kế toán trưởng

Cao Lữ Phi Hùng

Phó Giám đốc



Phan Thanh Hải

Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCIE&C Miền Bắc	Lai Châu	100%	100%	Xây lắp
Công ty TNHH MTV SCIE&C Miền	Quảng Trị	100%	100%	Xây lắp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCIE&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 25/10/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.999.680.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 120.999.680.000 đồng; tương đương 12.099.968 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	5.292.965.647	3.953.498.092
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.240.900.475	50.462.806.067
Các khoản tương đương tiền	190.000.000.000	30.000.000.000
	229.533.866.122	84.416.304.159

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.380.000.000	-	250.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.380.000.000	-	250.000.000	-
Đầu tư dài hạn	286.420.000.000	-	10.520.000.000	-
- Trái phiếu	4.520.000.000	-	10.520.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác	281.900.000.000	-	-	-
	287.800.000.000	-	10.770.000.000	-

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn	62.514.386.908	(6.851.126.458)	104.000.000.000	(3.380.000.000)
- Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam - GEX	62.514.386.908	(6.851.126.458)	104.000.000.000	(3.380.000.000)
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần MHC (Mã chứng khoán: MHC)	2.750.000.000	(50.000.000)	104.000.000.000	(3.380.000.000)
	62.514.386.908	(6.851.126.458)	104.000.000.000	(3.380.000.000)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần SCI	438.667.419.983	(15.137.434.048)	183.972.487.660	-
- Văn phòng đại diện Tổng Công ty Sông Đà, Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	6.701.919.101	-	6.395.646.624	-
- Công ty TNHH SCI Nghệ An	9.808.677.533	-	9.808.677.533	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	50.268.408.184	-	47.952.239.722	-
- Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX Ninh Thuận	22.230.542.536	-	42.230.542.536	-
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	12.976.835.755	-	5.658.744.137	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	2.849.999.924	-	3.162.765.324	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	25.649.724.426	(17.841.286.139)	36.158.430.428	(10.009.562.068)
	569.153.527.442	(32.978.720.187)	335.339.533.964	(10.009.562.068)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	454.494.255.662	-	202.517.204.515	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải	3.645.175.000	-	3.645.175.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ D.N.T	2.470.599.999	-	2.470.599.999	-
- Công ty Cổ phần ECOBA Việt Nam	5.726.516.118	-	5.726.516.118	-
- Voith Hydro Private Limited	10.458.642.089	-	9.945.602.089	-
- Công ty Cổ phần Công trình ngầm Việt Nam - Xây dựng Thủy điện	9.073.510.293	-	3.073.510.293	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tân Đông	8.992.953.771	-	6.500.000.000	-
- Enercon GmbH	152.212.555.000	-	-	-
- Fujian Antai New Energy Tech Co.,Ltd	127.858.546.200	-	-	-
- Công ty Cổ phần Trường Danh	21.099.240.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	43.939.947.397	-	13.918.957.022	-
	385.477.685.867	-	45.280.360.521	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.573.584.513	-	1.716.083.890	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	940.218.875	-	386.612.274	-
- Phải thu người lao động	1.784.982.614	-	933.704.188	-
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
- Tạm ứng	7.194.529.723	-	6.559.133.558	-
- Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	2.480.000	-	1.095.303	-
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuế tài chính	3.329.757.669	-	3.228.663.636	-
- Phải thu khác	6.954.922.457	(383.541.210)	3.827.537.641	(383.541.210)
	20.216.891.338	(383.541.210)	14.946.746.600	(383.541.210)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.517.250.000	-	2.328.700.000	-
	2.517.250.000	-	2.328.700.000	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Thành Nam	6.248.083.094	-	6.248.083.094	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3.425.189.422	-	3.425.189.422	-
+ Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 8 - CTCP	2.923.196.000	730.799.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 9	7.589.191.360	3.794.595.680	-	-
+ Công ty Cổ phần SCI	51.970.907.869	36.833.473.821	-	-
+ Các đối tượng khác	3.497.706.320	933.144.167	719.830.762	-
	75.654.274.065	42.292.012.668	10.393.103.278	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	78.947.910.803	-	34.083.478.417	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	264.473.152.256	-	210.970.987.740	-
	343.421.063.059	-	245.054.466.157	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	11.221.128.927	187.001.927.474	91.692.415.839	854.735.098	136.000.000	290.906.207.338
- Mua trong kỳ	-	34.578.361.434	5.872.727.274	526.436.363	-	40.977.525.071
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.341.732.000)	-	-	(7.341.732.000)
- Phán loại lại	-	3.075.022.729	(3.075.022.729)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.221.128.927	224.655.311.637	87.148.388.384	1.381.171.461	136.000.000	324.542.000.409
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.357.529.361	96.527.011.383	52.203.356.820	715.449.517	58.933.316	156.862.280.397
- Khấu hao trong kỳ	140.264.112	22.693.080.932	12.418.047.075	101.320.828	27.199.992	35.379.912.939
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.269.962.526)	-	-	(7.269.962.526)
- Phán loại lại	-	(1.466.150.872)	1.466.150.872	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.497.793.473	117.753.941.443	58.817.592.241	816.770.345	86.133.308	184.972.230.810
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.863.599.566	90.474.916.091	39.489.059.019	139.285.581	77.066.684	134.043.926.941
Tại ngày cuối kỳ	3.723.335.454	106.901.370.194	28.330.796.143	564.401.116	49.866.692	139.569.769.599

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 131.620.764.476 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.395.885.308 đồng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	30.910.000.000	773.615.818	31.683.615.818
- Thuê tài chính trong kỳ	14.170.000.000	-	14.170.000.000
Số dư cuối kỳ	45.080.000.000	773.615.818	45.853.615.818
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.266.570.510	32.233.996	4.298.804.506
- Khấu hao trong kỳ	7.158.057.684	96.701.988	7.254.759.672
Số dư cuối kỳ	11.424.628.194	128.935.984	11.553.564.178
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	26.643.429.490	741.381.822	27.384.811.312
Tại ngày cuối kỳ	33.655.371.806	644.679.834	34.300.051.640

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	110.000.000	110.000.000
Số dư cuối kỳ	110.000.000	110.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	64.166.676	64.166.676
- Khấu hao trong kỳ	18.333.336	18.333.336
Số dư cuối kỳ	82.500.012	82.500.012
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	45.833.324	45.833.324
Tại ngày cuối kỳ	27.499.988	27.499.988

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	612.472.305	20.577.588
- Các khoản khác	2.600.000	238.478.218
	615.072.305	259.055.806
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	39.041.494	114.174.879
- Chi phí mua bảo hiểm	63.003.978	175.048.039
- Các khoản khác	-	20.118.616
	102.045.472	309.341.534

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	319.884.813.820	319.884.813.820	559.494.884.064	355.641.136.479	523.738.561.405	523.738.561.405
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (1)	281.116.529.931	281.116.529.931	523.605.326.124	301.872.852.590	502.849.003.465	502.849.003.465
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (2)	27.453.283.889	27.453.283.889	5.889.557.940	27.453.283.889	5.889.557.940	5.889.557.940
Vay ngắn hạn cá nhân (3)	11.315.000.000	11.315.000.000	30.000.000.000	26.315.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	20.740.930.734	20.740.930.734	21.824.065.590	14.457.988.777	28.107.007.547	28.107.007.547
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (4)	16.850.482.695	16.850.482.695	19.073.609.142	13.120.235.290	22.803.856.547	22.803.856.547
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (5)	3.890.448.039	3.890.448.039	2.631.456.448	1.337.753.487	5.184.151.000	5.184.151.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (6)	-	-	119.000.000	-	119.000.000	119.000.000
- Nợ thuế tài chính ngắn hạn	8.487.525.000	8.487.525.000	6.029.028.125	4.600.815.625	9.915.737.500	9.915.737.500
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội (7)	8.487.525.000	8.487.525.000	6.029.028.125	4.600.815.625	9.915.737.500	9.915.737.500
	349.113.269.554	349.113.269.554	587.347.977.779	374.699.940.881	561.761.306.452	561.761.306.452

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	61.245.722.788	61.245.722.788	40.957.445.713	14.457.988.777	87.745.179.724	87.745.179.724
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (4)</i>	48.675.480.314	48.675.480.314	40.362.445.713	13.120.235.290	75.917.690.737	75.917.690.737
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (5)</i>	11.654.476.174	11.654.476.174	-	1.337.753.487	10.316.722.687	10.316.722.687
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (6)</i>	915.766.300	915.766.300	595.000.000	-	1.510.766.300	1.510.766.300
- Nợ thuê tài chính dài hạn	35.515.300.000	35.515.300.000	5.712.850.000	4.600.815.625	36.627.334.375	36.627.334.375
<i>Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-Chi nhánh Hà Nội (7)</i>	35.515.300.000	35.515.300.000	5.712.850.000	4.600.815.625	36.627.334.375	36.627.334.375
	96.761.022.788	96.761.022.788	46.670.295.713	19.058.804.402	124.372.514.099	124.372.514.099
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(29.228.455.734)	(29.228.455.734)	(27.853.093.715)	(19.058.804.402)	(38.022.745.047)	(38.022.745.047)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	67.532.567.054	67.532.567.054			86.349.769.052	86.349.769.052

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây Hợp đồng tín dụng số 01/2019/283367/HỆTDHM ngày 31/05/2019	1.500.000.000.000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/04/2020	502.849.003.465	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh Hợp đồng tín dụng số 18153/HMCV/HỆTD.DAH ngày 14/09/18 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số BS.01.18153/HM/HỆTD.DAH ngày 13/09/19	50.000.000.000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình	Thời hạn cấp tín dụng đến 14/09/2019	5.889.557.940	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	Vay cá nhân Bao gồm các hợp đồng vay cá nhân là cán bộ nhân viên trong công ty với thời hạn từ 01 đến 05 tháng, lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm					15.000.000.000	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây Hợp đồng tín dụng số 02/2017/283367/HĐTD ngày 05/06/2017	8.000.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết 30/06/2017, sau đó thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2017 (Giai đoạn 1)	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	75.917.690.737 2.656.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 03/2017/283367/HĐTD ngày 07/11/2017	20.847.629.925	Lãi suất cố định 10,5%/năm đến hết 31/12/2017, sau đó thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2017 (Giai đoạn 2,2)	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	10.330.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 02/2018/283367/HĐTD ngày 12/06/2018	17.278.800.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/09/2018, sau đó thả nổi, 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-4	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	6.393.759.904	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/283367/HĐTD ngày 27/03/2018	8.500.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2018, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018- 2.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	4.306.948.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 03/2018/283367/HĐTD ngày 26/12/2018	19.359.278.260	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 31/03/2019, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018- 5.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	17.930.188.973	Tài sản hình thành từ vốn vay

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (tiếp theo) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/283367/HĐTD ngày 30/10/2019	111.000.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 31/12/2019, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.1.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	16.226.928.860	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 02/2020/283367/HĐTD ngày 27/04/2020	34.400.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2020, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.2.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	2.310.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 03/2020/283367/HĐTD ngày 06/04/2020	35.700.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2020, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.3.	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	14.538.865.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 04/2020/283367/HĐTD ngày 26/05/2020	34.900.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2020, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.4.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	1.225.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Anh Hợp đồng vay số 15189/TH/HĐTĐ.DAH ngày 26/08/2015	882.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 03 tháng/lần	Mua tổ hợp 01 đầu kéo và 01 Somi Romóoc	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	10.316.722.687 46.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng vay số 16135/TH/HĐTĐ.DAH ngày 30/05/2016	26.000.000.000	Trước 31/03/2017, áp dụng lãi suất cố định, sau áp dụng thả nổi, 03 tháng/lần	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	2.967.967.687	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng vay số 17293/TH/HĐTĐ.DAH ngày 21/05/2018	22.638.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, lãi suất hiện tại là: 9,2%/ năm	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	3.463.435.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Anh (tiếp theo) Hợp đồng vay số 18153/TH/HETD.DAH ngày 14/09/2018	19.800.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, lãi suất hiện tại là: 9,6%/ năm	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	3.472.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
6	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội Hợp đồng vay số 01/2018- HDDCVDADD/NHCT146-SCI E&C ngày 25/06/2018	9.500.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 01 tháng/lần	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thí công năm 2018-1"	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	915.766.300 697.766.300	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Phụ lục 01 Hợp đồng vay số 01/2018- HDDCVDADD/NHCT146-SCI E&C ngày 25/06/2018	4.435.766.300	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 01 tháng/lần	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thí công năm 2018-1"	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	218.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

Thông tin bổ sung các khoản nợ thuế tài chính

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020
7	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội Hợp đồng thuê tài chính số 21719000076/HĐCTTC ngày 03/05/2019	15.652.000.000	Lãi suất thuê có định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	60 tháng kể từ ngày nhận nợ (03/05/2024)	36.627.334.375 12.521.600.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000230/HĐCTTC ngày 28/10/2019	13.892.400.000	Lãi suất thuê có định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ (29/10/2023)	12.155.850.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000327/HĐCTTC ngày 26/12/2019	7.536.100.000	Lãi suất thuê có định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ (31/12/2023)	6.594.087.500
	Hợp đồng thuê tài chính số 21720000001/HĐCTTC ngày 06/01/2020	5.712.850.000	Lãi suất thuê có định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ (06/01/2024)	5.355.796.875

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần SCI	2.518.809.907	2.518.809.907	508.370.878	508.370.878
- Công ty Cổ phần DVC Việt Nam	6.116.804.393	6.116.804.393	2.257.450.231	2.257.450.231
- Công ty TNHH Đại Minh	4.498.365.282	4.498.365.282	4.973.835.282	4.973.835.282
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ D.N.T	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707
- Voith Hydro Private Limited	430.913.141	430.913.141	814.488.690	814.488.690
- Furukawa Rock Drill Co.,Ltd	10.516.276.000	10.516.276.000	15.601.617.000	15.601.617.000
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải	2.866.848.136	2.866.848.136	3.366.848.136	3.366.848.136
- Công ty Cổ phần Công trình Ngầm Việt Nam - Xây dựng Thủy điện	964.425.000	964.425.000	5.951.399.486	5.951.399.486
- Zamboo Industrial Limited	13.977.000.000	13.977.000.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	56.581.042.452	56.581.042.452	39.911.591.638	39.911.591.638
	106.403.906.018	106.403.906.018	81.319.023.048	81.319.023.048

b) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	3.197.249.025	3.197.249.025	746.041.789	746.041.789
---	----------------------	----------------------	--------------------	--------------------

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.588.401.399	15.788.116.612
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	294.384.330.951	182.761.434.371
- Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	6.182.280.540	6.182.280.540
- Công ty Cổ phần ECOBA Việt Nam	4.651.862.573	4.651.862.573
- Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	374.814.083.500	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị	259.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Đầu tư Phát triển Đại Nam	137.312.000	137.312.000
	952.758.270.963	209.521.006.096

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	294.384.330.951	182.761.434.371
---	------------------------	------------------------

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	6.627.086.596	6.627.086.596	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	29.772.040	29.772.040	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.039.663.493	17.299.410.551	1.993.856.268	-	17.345.217.776
- Thuế thu nhập cá nhân	-	329.624.243	993.046.834	974.784.324	11.831.412	359.718.165
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	41.335.055	-	-	-	41.335.055	-
- Các loại thuế khác	-	5.190.507	-	-	-	5.190.507
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39.604.543	7.000.000	7.000.000	-	39.604.543
	41.335.055	2.414.082.786	24.956.316.021	9.632.499.228	53.166.467	17.749.730.991

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	633.480.854	903.991.687
- Trích trước chi phí các công trình	2.533.522.930	8.899.939.009
	3.167.003.784	9.803.930.696

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	724.052.530	540.924.690
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	43.339.750
- Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	20.035.717.739	20.130.335.326
- Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	-	328.599.001
- Khoản Margin đầu tư chứng khoán	33.141.286.577	53.985.867.527
- Phải trả tiền nhân công đội xây dựng	31.460.103.347	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.603.712.383	6.394.334.964
	88.964.872.576	81.423.401.258

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	507.058.667	569.232.073
	507.058.667	569.232.073

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	6.699.367.619	1.350.000.000
	6.699.367.619	1.350.000.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	109.999.950.000	9.560.557.541	37.551.471.779	157.111.979.320
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	10.999.730.000	-	(10.999.730.000)	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	40.027.238.275	40.027.238.275
Phân phối lợi nhuận	-	-	(827.629.932)	(827.629.932)
Giảm khác	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	120.999.680.000	9.560.557.541	65.571.350.122	196.131.587.663
Số dư đầu kỳ này	120.999.680.000	9.560.557.541	67.501.807.740	198.062.045.281
Lãi trong kỳ trước	-	-	67.170.297.876	67.170.297.876
Số dư cuối kỳ này	120.999.680.000	9.560.557.541	134.672.105.616	265.232.343.157

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-SCIEC-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển		42.055.050.105
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4%	1.682.202.004
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (5%)		6.049.984.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI	73.205.000.000	60,50%	73.205.000.000	60,50%
Vốn góp của các cổ đông khác	47.794.680.000	39,50%	47.794.680.000	39,50%
	120.999.680.000	100,00%	120.999.680.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	120.999.680.000	109.999.950.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	10.999.730.000
- Vốn góp cuối kỳ	120.999.680.000	120.999.680.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	10.999.730.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.099.968	12.099.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.099.968	12.099.968
- Cổ phiếu phổ thông	12.099.968	12.099.968
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.099.968	12.099.968
- Cổ phiếu phổ thông	12.099.968	12.099.968
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541	9.560.557.541
	9.560.557.541	9.560.557.541

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ	USD	26.203,90	26.203,90

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	27.051.205.902	18.472.542.941
Doanh thu cung cấp dịch vụ	408.698.340.548	909.002.896.779
	435.749.546.450	927.475.439.720
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	414.731.752.898	133.583.364.713

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.735.750.190	14.876.883.183
Giá vốn Hợp đồng xây dựng	244.461.434.732	820.503.433.062
	271.197.184.922	835.380.316.245

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.800.978.494	2.816.995.163
Lãi bán các khoản đầu tư	3.386.834.597	480.287.670
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	596.464.653	24.932.967
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	804.858.802
	5.784.277.744	4.127.074.602

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.009.073.970	17.418.658.049
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	18.987.725.101	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	100.320.798	2.986.104.890
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	144.485.083	1.453.923.659
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6.136.258.083	-
Chi phí tài chính khác	927.770.458	-
	46.305.633.493	21.858.686.598

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.282.169.058	883.300.026
Chi phí nhân công	6.473.935.057	6.756.561.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.640.450.828	1.307.054.108
Chi phí dự phòng	22.969.158.119	9.646.022.095
Thuế, phí, và lệ phí	1.078.805.144	616.137.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.417.856.050	2.757.660.870
Chi phí khác bằng tiền	1.547.089.552	933.670.046
	40.409.463.808	22.900.405.918

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	255.503.255	-
Thu nhập khác	64.219.890	82.918.472
	319.723.145	82.918.472

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.463.799.617
Các khoản bị phạt	6.635.872	37.160.191
Chi phí khác	1.973.055	-
	8.608.927	1.500.959.808

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	17.037.629.329	10.017.825.950
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con		
- Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	22.070.697	-
- Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	239.710.525	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	17.299.410.551	10.017.825.950
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	83.932.656.189	50.045.064.225
Các khoản điều chỉnh tăng	5.559.261	-
- Chi phí không hợp lệ	5.559.261	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(21.614.494)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(21.614.494)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	83.916.600.956	50.045.064.225
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.299.410.551	10.017.825.950
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.039.663.493	3.884.942.916
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.993.856.268)	(3.839.135.690)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	17.345.217.776	10.063.633.176

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.133.069.199	447.808.013
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.133.069.199	447.808.013

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	626.613.840	-
	626.613.840	-

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	67.170.297.876	40.027.238.275
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	67.170.297.876	40.027.238.275
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.099.968	12.099.968
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.551	3.308

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	229.533.866.122	-	84.416.304.159	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	591.887.668.780	(33.362.261.397)	352.614.980.564	(10.393.103.278)
Các khoản cho vay	1.380.000.000	-	250.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	65.264.386.908	(6.901.126.458)	104.000.000.000	(3.380.000.000)
Đầu tư dài hạn	286.420.000.000	-	10.520.000.000	-
	1.174.485.921.810	(40.263.387.855)	551.801.284.723	(13.773.103.278)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	648.111.075.504	416.645.836.608
Phải trả người bán, phải trả khác	195.368.778.594	162.742.424.306
Chi phí phải trả	3.167.003.784	9.803.930.696
	846.646.857.882	589.192.191.610

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Đầu tư ngắn hạn	58.363.260.450	-	-	58.363.260.450
Đầu tư dài hạn	-	286.420.000.000	-	286.420.000.000
	58.363.260.450	286.420.000.000	-	344.783.260.450
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	100.620.000.000	-	-	100.620.000.000
Đầu tư dài hạn	-	10.520.000.000	-	10.520.000.000
	100.620.000.000	10.520.000.000	-	111.140.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	229.533.866.122	-	-	229.533.866.122
Phải thu khách hàng, phải thu khác	556.008.157.383	2.517.250.000	-	558.525.407.383
Các khoản cho vay	1.380.000.000	-	-	1.380.000.000
	786.922.023.505	2.517.250.000	-	789.439.273.505
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.416.304.159	-	-	84.416.304.159
Phải thu khách hàng, phải thu khác	339.893.177.286	2.328.700.000	-	342.221.877.286
Các khoản cho vay	250.000.000	-	-	250.000.000
	424.559.481.445	2.328.700.000	-	426.888.181.445

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	561.761.306.452	86.349.769.052	-	648.111.075.504
Phải trả người bán, phải trả khác	195.368.778.594	-	-	195.368.778.594
Chi phí phải trả	3.167.003.784	-	-	3.167.003.784
	760.297.088.830	86.349.769.052	-	846.646.857.882
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	349.113.269.554	67.532.567.054	-	416.645.836.608
Phải trả người bán, phải trả khác	162.742.424.306	-	-	162.742.424.306
Chi phí phải trả	9.803.930.696	-	-	9.803.930.696
	521.659.624.556	67.532.567.054	-	589.192.191.610

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2020	2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		414.731.752.898	133.583.364.713
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	356.694.932.323	109.632.537.131
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng Tập đoàn	58.036.820.575	18.221.701.742
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	-	5.729.125.840
Mua hàng hóa, dịch vụ		3.308.664.322	3.337.527.647
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	2.778.421.064	3.114.867.426
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	530.243.258	-
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng Tập đoàn	-	222.660.221

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng		454.494.255.662	202.517.204.515
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	438.667.419.983	183.887.017.521
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng Tập đoàn	-	9.808.677.533
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	12.976.835.755	5.658.744.137
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	2.849.999.924	3.162.765.324
Trả trước cho người bán		1.573.584.513	1.716.083.890
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	1.522.073.516	1.664.572.893
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	51.510.997	51.510.997
Phải thu khác		1.185.576.687	32.347.658
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	1.177.486.687	32.347.658
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	8.090.000	-
Phải trả cho người bán		3.197.249.025	746.041.789
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	2.518.809.907	508.370.878
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	678.439.118	237.670.911
Người mua trả tiền trước		294.384.330.951	182.761.434.371
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	294.384.330.951	182.761.434.371
Phải trả khác		-	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	-	3.500.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2020	2019
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.143.155.568	2.105.316.887

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) soát xét.

Người lập biểu



Trần Quang Tuyên

Kế toán trưởng



Cao Lữ Phi Hùng



Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Phó Giám đốc



Phan Thanh Hải

